

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình dự án và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thị xã Nghi Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 1505/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thị xã Nghi Sơn; số

2711/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thị xã Nghi Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1284/TTr-STNMT ngày 24/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thị xã Nghi Sơn với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung 3 công trình, dự án vào khoản 5 Điều 2 và Phụ biểu số VII ban hành kèm theo Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số III.3 ban hành kèm theo Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với diện tích 4,061 ha tại xã Trường Lâm.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất tại xã Trường Lâm:

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 1,3176 ha.
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 1,4863 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) với diện tích 0,0672 ha.
- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,0658 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,1391 ha.
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON) với diện tích 0,0328 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) với diện tích 0,055 ha.
- Đất chưa sử dụng (CSD) với diện tích 0,8972 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo).

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số IV.3 ban hành kèm theo Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 và Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh, trên địa bàn xã Trường Lâm, cụ thể:

- a) Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 1,3176 ha.
- b) Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 1,4863 ha.
- c) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) với diện tích 0,0672 ha.
- d) Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,0658 ha.

- e) Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,1391 ha.
- f) Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON) với diện tích 0,0328 ha.
- g) Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) với diện tích 0,055 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số V.3 ban hành kèm theo Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 và Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh, trên địa bàn xã Trường Lâm, cụ thể:

- a) Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 1,3176 ha.
- b) Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 1,4863 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV kèm theo)

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng tại khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số VI.2 ban hành kèm theo Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 và Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh với diện tích 0,8972 ha, trên địa bàn xã Trường Lâm.

(Chi tiết theo Phụ biểu số V kèm theo)

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 và Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2264/QĐ-UBND ngày 27/6/2023, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024, số 1505/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 và số 2711/QĐ-UBND ngày 28/6/2024; hướng dẫn UBND thị xã Nghi Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND thị xã Nghi Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật danh mục công trình dự án và các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc không gian và các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2264/QĐ-UBND ngày 27/6/2023, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024, số 1505/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 và số 2711/QĐ-UBND ngày 28/6/2024; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ

tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; UBND thị xã Nghi Sơn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/cáo);
- Thị ủy, HĐND thị xã Nghi Sơn;
- Lưu: VT, NN.
(MC226.07.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I

BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

Các công trình, dự án và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Ghi chú
	Tổng		11,6310				
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		4,0610				
1	Nhà máy bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông và vật liệu xây dựng Nghi Sơn	Xã Trường Lâm	2,5715	SKC	Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ địa chính số 545/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 24/6/2024	Thuộc quy hoạch phân khu của Khu kinh tế Nghi Sơn (phân khu Công nghiệp số 05)
2	Nhà máy chế biến gỗ và sản lát Nghi Sơn	Xã Trường Lâm	1,4895	SKC	Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ địa chính số 502/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 06/6/2024	Thuộc phân khu của KKT Nghi Sơn (phân khu Công nghiệp số 11)
II	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		7,57				
1	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Tân Trường	7,57	SKS	Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; Giấy phép khai thác khoáng sản số 122/GP-UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh	Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 23/5/2019 (kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 122/GP-UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh)	

Phụ biểu số II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt tại Quyết định số 1505/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt tại các Quyết định: số 1505/QĐ-UBND và số 2711/QĐ-UBND	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh bổ sung	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024, phân theo đơn vị hành chính		
						Xã Trường Lâm		
						So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.923,7955	29.015,3795	29.012,5756	-2,8039	2.021,6830	2.018,8791
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.756,1724	6.141,0150	6.141,0150		417,1300	417,1300
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>5.430,9210</i>	<i>5.408,1380</i>	<i>5.408,1380</i>		<i>417,0200</i>	<i>417,0200</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.644,7568	2.392,5870	2.391,2694	-1,3176	101,5330	100,2154
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.408,6430	3.040,4930	3.039,0067	-1,4863	180,5400	179,0537
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.437,2810	4.107,6165	4.107,6165		499,4800	499,4800
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.272,4400	11.977,3640	11.977,3640		790,7100	790,7100
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	<i>1.806,4600</i>	<i>452,6200</i>	<i>452,6200</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.295,9839	1.257,2020	1.257,2020		32,2900	32,2900
1.8	Đất làm muối	LMU	58,9534	72,7060	72,7060			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	49,4157	26,3960	26,3960			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.263,8600	15.866,5780	15.870,2792	3,7012	1.024,6650	1.028,3662
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.271,9235	686,5300	686,5300		44,1900	44,1900
2.2	Đất an ninh	CAN	16,3010	8,2200	8,2200		0,1200	0,1200
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.189,3000	1.582,4000	1.582,4000		6,4200	6,4200
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	342,2845	319,1380	319,1380		3,4000	3,4000
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.126,0400	2.043,6730	2.047,7340	4,0610	69,4900	73,5510
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	801,4800	1.004,0040	1.003,9368	-0,0672	279,3200	279,2528
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,7557	32,6740	32,6740		11,3900	11,3900
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.983,7002	4.739,4570	4.739,2522	-0,2048	292,1000	291,8952
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.942,5000</i>	<i>2.901,8500</i>	<i>2.901,7843</i>	<i>-0,0658</i>	<i>163,2750</i>	<i>163,2093</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>997,8754</i>	<i>1.002,4670</i>	<i>1.002,3279</i>	<i>-0,1391</i>	<i>13,6050</i>	<i>13,4659</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt tại Quyết định số 1505/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt tại các Quyết định: số 1505/QĐ-UBND và số 2711/QĐ-UBND	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh bổ sung	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024, phân theo đơn vị hành chính		
						Xã Trường Lâm		
						So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46,9851	45,2750	45,2750		1,8200	1,8200
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,4148	14,8300	14,8300		0,3100	0,3100
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	130,7873	103,5680	103,5680		2,7100	2,7100
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,6500	58,4720	58,4720		4,0700	4,0700
-	Đất công trình năng lượng	DNL	188,2400	87,6010	87,6010		16,7900	16,7900
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,2000	1,8670	1,8670			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,2400	2,3500	2,3500			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	131,2100	84,9810	84,9810		78,6600	78,6600
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,6000	11,2100	11,2100		0,7800	0,7800
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	423,6316	414,4900	414,4900		9,6800	9,6800
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	25,3665	10,4960	10,4960		0,4000	0,4000
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,2400	0,2400	0,2400			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,4112	11,1380	11,1380			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.408,0000	1.422,2220	1.422,2220		186,5200	186,5200
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.411,9400	2.291,2670	2.291,2670			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,7600	22,2580	22,2580		0,4800	0,4800
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,8071	9,9010	9,9010		0,4400	0,4400
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,8515	13,7480	13,7480		0,0300	0,0300
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.139,8344	1.165,5850	1.165,5522	-0,0328	43,2250	43,1922
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	470,8232	513,9830	513,9280	-0,0550	87,5400	87,4850
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,1400	0,1400	0,1400			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	373,3300	679,0290	678,1318	-0,8972	40,3550	39,4578

Phụ biểu số III
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Chỉ tiêu thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2024 được phê duyệt tại các Quyết định: số 1505/QĐ-UBND và số 2711/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2024 sau điều chỉnh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, phân theo đơn vị hành chính		
					Xã Trường Lâm		
					So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.779,8500	1.782,6539	2,8039	75,0900	77,8939
1.1	Đất trồng lúa	LUA	542,7800	542,7800		5,6500	5,6500
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>254,5900</i>	<i>254,5900</i>		<i>5,6500</i>	<i>5,6500</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	274,8100	276,1276	1,3176	9,8300	11,1476
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	150,5800	152,0663	1,4863	6,2400	7,7263
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	65,3800	65,3800			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	570,0800	570,0800		49,9500	49,9500
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103,2700	103,2700		3,4200	3,4200
1.8	Đất làm muối	LMU	72,9500	72,9500			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	392,1400	392,4999	0,3599	32,2800	32,6399
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,6600	66,6600		25,5600	25,5600
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	75,1900	75,2572	0,0672		0,0672
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	76,6400	76,8448	0,2048	1,9600	2,1648
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>56,2900</i>	<i>56,3558</i>	<i>0,0658</i>	<i>1,9600</i>	<i>2,0258</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>11,9500</i>	<i>12,0891</i>	<i>0,1391</i>		<i>0,1391</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2024 được phê duyệt tại các Quyết định: số 1505/QĐ-UBND và số 2711/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2024 sau điều chỉnh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, phân theo đơn vị hành chính		
					Xã Trường Lâm		
					So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,2600	0,2600			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,2500	0,2500			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,8800	7,8800			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	0,0100	0,0100			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	62,2400	62,2400		0,6000	0,6000
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,5000	40,5000			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,1300	0,1300			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,5400	10,5728	0,0328		0,0328
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	60,2400	60,2950	0,0550	4,1600	4,2150
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Phụ biểu IV
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2024 được phê duyệt tại các Quyết định: số 1505/QĐ-UBND và số 2711/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, phân theo đơn vị hành chính		
						Xã Trường Lâm		
						So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.905,6500	1.908,4509	2,8039	2,8039	81,2600	84,0639
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	663,8337	663,8337			5,6500	5,6500
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>220,1237</i>	<i>220,1237</i>			<i>5,6500</i>	<i>5,6500</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	146,2100	147,5276	1,3176	1,3176	9,8300	11,1476
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	129,7970	131,2833	1,4863	1,4863	6,2400	7,7263
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	63,1800	63,1800				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	780,6100	780,6100			56,1200	56,1200
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	87,9063	87,9063			3,4200	3,4200
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	34,1100	34,1100				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,5000	7,5000				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2024 được phê duyệt tại các Quyết định: số 1505/QĐ-UBND và số 2711/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, phân theo đơn vị hành chính		
						Xã Trường Lâm		
						So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	7,5000	7,5000				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Phụ biểu V

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo kế hoạch năm 2024 được phê duyệt theo Quyết định: số 1505/QĐ-UBND và số 2711/QĐ-UBND	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 sau điều chỉnh	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, phân theo đơn vị hành chính Xã Trường Lâm		
					So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,0000	5,0000			
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,0000	5,0000			
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	141,5100	142,4072	0,8972	1,3300	2,2272
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	14,3300	14,3300		0,6100	0,6100
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,0100	4,0100			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,3700	7,2672	0,8972		0,8972
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,6100	62,6100		0,7200	0,7200
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,2700	29,2700			
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	27,4500	27,4500			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1,0600	1,0600			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo kế hoạch năm 2024 được phê duyệt theo Quyết định: số 1505/QĐ-UBND và số 2711/QĐ-UBND	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 sau điều chỉnh	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, phân theo đơn vị hành chính Xã Trường Lâm		
					So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,1300	0,1300			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,2800	0,2800			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	0,3500	0,3500			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,0500	3,0500			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,9200	3,9200			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,9500	17,9500			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					